

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 97/2015/QH13

LUẬT
PHÍ VÀ LỆ PHÍ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật phí và lệ phí.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phí* là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.

2. *Lệ phí* là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 4. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

1. Danh mục phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật này.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí, được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí.

Điều 5. Áp dụng Luật phí và lệ phí, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật này.

Điều 7. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

Chương II**NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ****Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí**

Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 9. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 10. Miễn, giảm phí, lệ phí

1. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Chương III

KÊ KHAI, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 11. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Phí, lệ phí theo quy định tại Luật này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.
2. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.
3. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc nhà nước bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.
4. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.
Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.
2. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:
 - a) Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;
 - b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.
3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THU VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí

1. Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

2. Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

5. Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

Điều 15. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí

1. Nộp đúng, đủ, kịp thời phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

Điều 16. Hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm

1. Các hành vi nghiêm cấm bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí;

b) Thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 17. Thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Điều 18. Thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

5. Hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 19. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Tổ chức và hướng dẫn thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí.

5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Kiến nghị với Bộ Tài chính về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, để Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Xem xét, cho ý kiến để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

**Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ "lệ phí tuyển sinh" tại Điều 101 và Điều 105 của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh

công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo Danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Luật này được thực hiện theo Luật giá kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quy định giá và hình thức định giá.

Điều 25. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

A. DANH MỤC PHÍ

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|----------|---|---|
| I | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN | |
| 1 | Phí kiểm dịch | |
| 1.1 | Phí kiểm dịch động vật, thực vật | Bộ Tài chính |
| 1.2 | Phí kiểm dịch sản phẩm động vật | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí kiểm soát giết mổ động vật | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật | Bộ Tài chính |
| 6 | Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | <p>* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan trung ương thực hiện;</p> <p>* Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.</p> |
| 8 | Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu | Bộ Tài chính |
| 9 | Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp | |
| 9.1 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu | Bộ Tài chính |
| 9.2 | Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Bộ Tài chính |
| 9.3 | Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản | Bộ Tài chính |
| 9.4 | Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-----------|--|----------------------------|
| 9.5 | Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Bộ Tài chính |
| 9.6 | Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Bộ Tài chính |
| 10 | Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá | Bộ Tài chính |
| II | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG | |
| 1 | Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 2 | Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay | |
| 2.1 | Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền | Bộ Tài chính |
| 2.2 | Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu bay | Bộ Tài chính |
| 2.3 | Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư | |
| 3.1 | Phí thẩm định chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị | Bộ Tài chính |
| 3.2 | Phí thẩm định các đồ án quy hoạch | Bộ Tài chính |
| 3.3 | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng | Bộ Tài chính |
| 3.4 | Phí thẩm định thiết kế cơ sở | Bộ Tài chính |
| 3.5 | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật | Bộ Tài chính |
| 3.6 | Phí thẩm định dự toán xây dựng | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí xử lý vụ việc cạnh tranh | |
| 4.1 | Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------------|--|------------------|
| 6 | Phí trong lĩnh vực hóa chất | |
| 6.1 | Phí thẩm định cấp phép sản xuất hóa chất Bảng, DOC, DOC-PSF | Bộ Tài chính |
| 6.2 | Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất | Bộ Tài chính |
| 6.3 | Phí thẩm định xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất | Bộ Tài chính |
| 6.4 | Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh, hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng | |
| 7.1 | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực | Bộ Tài chính |
| 7.2 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp | Bộ Tài chính |
| 7.3 | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực xây dựng | Bộ Tài chính |
| 7.4 | Phí thẩm định điều kiện hoạt động thương mại điện tử | Bộ Tài chính |
| 7.5 | Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 7.6 | Phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại | Bộ Tài chính |
| 8 | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | Bộ Tài chính |
| 9 | Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) | Bộ Tài chính |
| III | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NGOẠI GIAO | |
| 1 | Phí xác nhận đăng ký công dân | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-----------|--|--|
| IV | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG | |
| 1 | Phí phòng cháy, chữa cháy | |
| 1.1 | Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy | Bộ Tài chính |
| 1.2 | Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ | Bộ Tài chính |
| V | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI | |
| 1 | Phí thuộc lĩnh vực đường bộ | |
| 1.1 | Phí sử dụng đường bộ | * Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý. |
| 1.2 | Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 1.3 | Phí sát hạch lái xe | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí thuộc lĩnh vực đường biển, đường thủy nội địa | |
| 2.1 | Phí sử dụng vị trí neo, đậu | Bộ Tài chính |
| 2.2 | Phí bảo đảm hàng hải | Bộ Tài chính |
| 2.3 | Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển | Bộ Tài chính |
| 2.4 | Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển | Bộ Tài chính |
| 2.5 | Phí xác nhận kháng nghị hàng hải | Bộ Tài chính |
| 2.6 | Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-----------|--|------------------|
| 2.7 | Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước, thông báo hàng hải; cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 2.8 | Phí thẩm tra cấp giấy phép hoạt động cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 2.9 | Phí trọng tải tàu, thuyền | Bộ Tài chính |
| 2.10 | Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 2.11 | Phí luồng, lạch đường thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 2.12 | Phí trình báo đường thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 2.13 | Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí thuộc lĩnh vực hàng không | |
| 4.1 | Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay | Bộ Tài chính |
| 4.4 | Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay | Bộ Tài chính |
| 4.5 | Phí bay qua vùng trời Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 4.6 | Phí phân tích dữ liệu bay | Bộ Tài chính |
| 4.7 | Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay | Bộ Tài chính |
| 4.8 | Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không | Bộ Tài chính |
| VI | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | |
| 1 | Phí sử dụng tần số vô tuyến điện | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet | |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------------|--|--|
| 2.1 | Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN | Bộ Tài chính |
| 2.2 | Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí sử dụng mã, số viễn thông | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí quyền hoạt động viễn thông | |
| 4.1 | Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí cung cấp dịch vụ viễn thông | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Bộ Tài chính |
| 4.4 | Phí thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Bộ Tài chính |
| 4.5 | Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông | Bộ Tài chính |
| 6 | Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số | Bộ Tài chính |
| 8 | Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền | Bộ Tài chính |
| 9 | Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng | Bộ Tài chính |
| 10 | Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin | Bộ Tài chính |
| 11 | Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng | Bộ Tài chính |
| VII | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH | |
| 1 | Phí thăm quan | |
| 1.1 | Phí thăm quan danh lam thắng cảnh | * Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý. |
| 1.2 | Phí thăm quan di tích lịch sử | * Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý. |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|----------|---|--|
| 1.3 | Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng | * Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý. |
| 2 | Phí thăm định văn hóa phẩm | |
| 2.1 | Phí thăm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu | Bộ Tài chính |
| 2.2 | Phí thăm định kịch bản phim và phân loại phim | Bộ Tài chính |
| 2.3 | Phí thăm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thăm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác | Bộ Tài chính |
| 2.4 | Phí thăm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh | Bộ Tài chính |
| 2.5 | Phí thăm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | |
| 3.1 | Phí thăm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Bộ Tài chính |
| 3.2 | Phí thăm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế | Bộ Tài chính |
| 3.3 | Phí thăm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch | Bộ Tài chính |
| 3.4 | Phí thăm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thể dục, thể thao | Bộ Tài chính |
| 3.5 | Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 3.6 | Phí thăm định cấp, giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí thư viện | * Bộ Tài chính quy định đối với thư viện thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với thư viện thuộc địa phương quản lý. |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-------------|---|------------------|
| 5 | Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ | Bộ Tài chính |
| 6 | Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả | Bộ Tài chính |
| VIII | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ | |
| 1 | Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố | |
| 3.1 | Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm | Bộ Tài chính |
| 3.2 | Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố hóa chất trong gia dụng và y tế | Bộ Tài chính |
| 3.3 | Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế | Bộ Tài chính |
| 3.4 | Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế | |
| 4.1 | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính | Bộ Tài chính |
| 4.4 | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm | Bộ Tài chính |
| 4.5 | Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Bộ Tài chính |
| 4.6 | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế | Bộ Tài chính |
| 4.7 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học, HIV, viêm chủng | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-----------|--|--|
| IX | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | |
| 1 | Phí bảo vệ môi trường | |
| 1.1 | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | Chính phủ |
| 1.2 | Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Chính phủ |
| 1.3 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | Chính phủ |
| 1.4 | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 1.5 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 2 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí khai thác, sử dụng nguồn nước | |
| 5.1 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 5.2 | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|----------|--|--|
| | | * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 5.3 | Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thăm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 5.4 | Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thăm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 6 | Phí thăm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường | |
| 6.1 | Phí thăm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biển đối gen | Bộ Tài chính |
| 6.2 | Phí thăm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | Bộ Tài chính |
| 6.3 | Phí thăm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại | Bộ Tài chính |
| 6.4 | Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ | Bộ Tài chính |
| 6.5 | Phí thăm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường | |
| 7.1 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí | Bộ Tài chính |
| 7.2 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 7.3 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|----------|---|------------------|
| 7.4 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản | Bộ Tài chính |
| 7.5 | Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn | Bộ Tài chính |
| 7.6 | Phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia | Bộ Tài chính |
| 7.7 | Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường | Bộ Tài chính |
| 7.8 | Phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo | Bộ Tài chính |
| 8 | Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển | Bộ Tài chính |
| 9 | Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất | Bộ Tài chính |
| 10 | Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ | Bộ Tài chính |
| X | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | |
| 1 | Phí sở hữu trí tuệ | |
| 1.1 | Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 1.2 | Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 1.3 | Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 1.4 | Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 1.5 | Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 1.6 | Phí sử dụng văn bằng bảo hộ | Bộ Tài chính |
| 1.7 | Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí cấp mã số, mã vạch | |
| 2.1 | Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch | Bộ Tài chính |
| 2.2 | Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch | Bộ Tài chính |
| 2.3 | Phí sử dụng mã doanh nghiệp, mã GLN (một mã), mã EAN-8 | Bộ Tài chính |
| 2.4 | Phí đăng ký sử dụng mã nước ngoài | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-----------|--|------------------|
| 3 | Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân | |
| 4.1 | Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí thẩm định cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ | Bộ Tài chính |
| 4.4 | Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng | Bộ Tài chính |
| 4.5 | Phí thẩm định cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ | Bộ Tài chính |
| 4.6 | Phí thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ | Bộ Tài chính |
| 4.7 | Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, thiết bị hạt nhân | Bộ Tài chính |
| 4.8 | Phí thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất thải phóng xạ | Bộ Tài chính |
| 4.9 | Phí thẩm định cấp giấy phép vận chuyển vật liệu chất phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 4.10 | Phí thẩm định cấp giấy phép nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân | Bộ Tài chính |
| 6 | Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ | Bộ Tài chính |
| 8 | Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ | Bộ Tài chính |
| XI | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM | |
| 1 | Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán | |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------------|---|--|
| 1.1 | Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán | Bộ Tài chính |
| 1.2 | Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm | Bộ Tài chính |
| 1.3 | Phí quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí hải quan | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính | |
| 4.1 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá | Bộ Tài chính |
| XII | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP | |
| 1 | Án phí | |
| 1.1 | Án phí hình sự | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 1.2 | Án phí dân sự | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 1.3 | Án phí kinh tế | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 1.4 | Án phí lao động | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 1.5 | Án phí hành chính | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 2 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm | |
| 2.1 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 2.2 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|----------|--|--|
| | | * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 2.3 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 2.4 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 3 | Phí công chứng | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí chứng thực | |
| 4.1 | Phí chứng thực bản sao từ bản chính | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí chứng thực chữ ký | Bộ Tài chính |
| 4.3 | Phí chứng thực hợp đồng giao dịch | Bộ Tài chính |
| 5 | Phí thi hành án dân sự | Bộ Tài chính |
| 6 | Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp | Bộ Tài chính |
| 8 | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện. |

| STT | TÊN PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-------------|--|------------------|
| 9 | Phí sử dụng thông tin | |
| 9.1 | Phí cấp cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp | Bộ Tài chính |
| 9.2 | Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 9.3 | Phí xác nhận là người gốc Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 9.4 | Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch | Bộ Tài chính |
| 10 | Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm | Bộ Tài chính |
| XIII | PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHÁC | |
| 1 | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 2 | Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức | Bộ Tài chính |
| 3 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 4 | Phí xác minh giấy tờ, tài liệu | |
| 4.1 | Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước | Bộ Tài chính |
| 4.2 | Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài | Bộ Tài chính |

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|----------|---|--|
| I | LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN | |
| 1 | Lệ phí quốc tịch | Bộ Tài chính |
| 2 | Lệ phí đăng ký cư trú | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 3 | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân | * Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-------|--|--|
| | | * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện. |
| 4 | Lệ phí hộ tịch | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | Lệ phí cấp hộ chiếu | |
| 5.1 | Lệ phí cấp hộ chiếu | Bộ Tài chính |
| 5.2 | Lệ phí cấp giấy thông hành | Bộ Tài chính |
| 5.3 | Lệ phí cấp tem AB, giấy phép xuất cảnh | Bộ Tài chính |
| 6 | Lệ phí tòa án | |
| 6.1 | Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; quyết định trọng tài nước ngoài | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.1.1 | Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.1.2 | Lệ phí không công nhận bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.1.3 | Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.2 | Lệ phí giải quyết việc dân sự | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.3 | Lệ phí giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.4 | Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.5 | Lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.6 | Lệ phí bắt giữ tàu biển, tàu bay | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.7 | Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.8 | Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án | Ủy ban thường vụ Quốc hội |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|-------|---|--|
| 6.8.1 | Lệ phí sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc do Tòa án thực hiện | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.8.2 | Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định của Tòa án | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.8.3 | Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án tích | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.8.4 | Lệ phí cấp bản sao các giấy tờ khác của Tòa án | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.9 | Lệ phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 6.10 | Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 7 | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện |
| 8 | Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 9 | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi | |
| 9.1 | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước | Chính phủ |
| 9.2 | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài | Chính phủ |
| 9.3 | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện | Chính phủ |
| 10 | Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi | Chính phủ |
| II | LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN | |
| 1 | Lệ phí trước bạ | Chính phủ |
| 2 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch | Bộ Tài chính |
| 5 | Lệ phí quản lý phương tiện giao thông | |
| 5.1 | Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phương tiện thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 5.2 | Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng | Bộ Tài chính |
| 5.3 | Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay | Bộ Tài chính |
| 6 | Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải | |
| 6.1 | Lệ phí đăng ký tàu biển | Bộ Tài chính |
| 6.2 | Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------------|--|----------------------------|
| 6.3 | Lệ phí ra, vào cảng biển; cảng, bến thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 6.4 | Lệ phí cấp bản công bố bản phù hợp lao động hàng hải (DMLCI) | Bộ Tài chính |
| 7 | Lệ phí sở hữu trí tuệ | |
| 7.1 | Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ | Bộ Tài chính |
| 7.2 | Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 7.3 | Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ | Bộ Tài chính |
| 7.4 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| III | LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH | |
| 1 | Lệ phí đăng ký doanh nghiệp | Bộ Tài chính |
| 2 | Lệ phí đăng ký kinh doanh | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | Lệ phí môn bài | Chính phủ |
| 4 | Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 5 | Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet | |
| 5.1 | Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông | Bộ Tài chính |
| 5.2 | Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN | Bộ Tài chính |
| 5.3 | Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP | Bộ Tài chính |
| 6 | Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông | |
| 6.1 | Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông | Bộ Tài chính |
| 6.2 | Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển | Bộ Tài chính |
| 6.3 | Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Bộ Tài chính |
| 6.4 | Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------|---|------------------|
| 7 | Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện | Bộ Tài chính |
| 8 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn | Bộ Tài chính |
| 9 | Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình | Bộ Tài chính |
| 10 | Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính | Bộ Tài chính |
| 11 | Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm | |
| 11.1 | Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh | Bộ Tài chính |
| 11.2 | Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh | Bộ Tài chính |
| 12 | Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện | Bộ Tài chính |
| 13 | Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện | Bộ Tài chính |
| 14 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền | Bộ Tài chính |
| 15 | Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng | Bộ Tài chính |
| 16 | Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin | Bộ Tài chính |
| 17 | Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ | Bộ Tài chính |
| 18 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | Bộ Tài chính |
| 19 | Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng | |
| 19.1 | Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy | Bộ Tài chính |
| 19.2 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước, nhập khẩu | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------|---|------------------|
| 19.3 | Lệ phí cấp giấy công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo | Bộ Tài chính |
| 20 | Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Bộ Tài chính |
| 21 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng | |
| 21.1 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 21.2 | Lệ phí cấp chứng nhận năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức | Bộ Tài chính |
| 21.3 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân | Bộ Tài chính |
| 22 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản | Bộ Tài chính |
| 23 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng | Bộ Tài chính |
| 24 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa | Bộ Tài chính |
| 25 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng và chứng nhận hợp quy | Bộ Tài chính |
| 26 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim | Bộ Tài chính |
| 27 | Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng | Bộ Tài chính |
| 28 | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng | Bộ Tài chính |
| 29 | Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản | Bộ Tài chính |
| 30 | Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển | Bộ Tài chính |
| 31 | Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------------|---|-------------------------|
| 32 | Lệ phí cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 33 | Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay | Bộ Tài chính |
| 34 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động | Bộ Tài chính |
| 35 | Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp | Bộ Tài chính |
| IV | LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA | |
| 1 | Lệ phí ra, vào cảng | |
| 1.1 | Lệ phí ra, vào cảng biển | Bộ Tài chính |
| 1.2 | Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa | Bộ Tài chính |
| 1.3 | Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay | Bộ Tài chính |
| 2 | Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển | |
| 2.1 | Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh | Bộ Tài chính |
| 2.2 | Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 2.3 | Lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 2.4 | Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 2.5 | Lệ phí cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 2.6 | Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài | Bộ Tài chính |
| 3 | Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí | Bộ Tài chính |
| V | LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC | |
| 1 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư | Bộ Tài chính |
| 2 | Lệ phí cấp thẻ công chứng viên | Bộ Tài chính |
| 3 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên | Bộ Tài chính |
| 4 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên | Bộ Tài chính |

| STT | TÊN LỆ PHÍ | CƠ QUAN QUY ĐỊNH |
|------------|---|-------------------------|
| 5 | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi | Bộ Tài chính |
| 6 | Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu | Bộ Tài chính |
| 7 | Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản | Bộ Tài chính |
| 8 | Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 9 | Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp | Bộ Tài chính |

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHUYỂN TỪ PHÍ SANG GIÁ
DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

| STT | TÊN PHÍ | TÊN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ |
|-----|--|--|
| 1 | Thủy lợi phí | Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi |
| 2 | Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật | Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật |
| 3 | Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính | Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính |
| 4 | Phí chợ | Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ |
| 5 | Phí sử dụng đường bộ | Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh |
| 6 | Phí qua đò, qua phà | Dịch vụ sử dụng đò, phà |
| 7 | Phí sử dụng cảng, nhà ga | Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga |
| 8 | Phí hoa tiêu, dẫn đường | Dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường |
| 9 | Phí kiểm định phương tiện vận tải | Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải |
| 10 | Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn | Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn |
| 11 | Phí trông giữ xe | Dịch vụ trông giữ xe |
| 12 | Phí phòng, chống dịch bệnh | Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y |
| 13 | Phí kiểm dịch y tế | Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng |
| 14 | Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc | Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc |
| 15 | Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn | Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt |
| 16 | Phí vệ sinh | Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt |
| 17 | Phí hoạt động chứng khoán | Dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán |